Cách viết mail

1. Yêu cầu ai đó add mình vào luồng mail

* Could you please add me to the mail thread regarding Coco project?
* Could you loop me in on the email thread about Coco project?
* Can you cc me on that chain

1. Một số câu mở đầu lịch sự

* As discussed, I'm writing to...

1. Cách nêu yêu cầu/lời nhờ:

* Could you please…?
* Would you mind…?
* It would be great if you could…

1. Đưa thông tin

* Here are the details regarding…
* I’ve attached [file/document] for your reference

1. Kết thúc email chuyên nghiệp

* Looking forward to your response
* Let me know if you need any further information
* Please don’t hesitate to contact me if you have any questions

1. Ký tên chuyên nghiệp

* Best regards,
* Kind regards,
* Sincerely,
* Thanks and best regards,

# Bài 2: vị trí danh từ chính

1. Danh từ chính luôn luôn nằm ở sau cùng trong 1 cụm danh từ nhưng trước giới từ

the largest collection of dinosaur fossils

collection: là danh từ chính

of dinosaur fossils: cụm giới từ bổ nghĩa cho collection

the newly manufactured electronic components

"components" là danh từ chính, vì toàn bộ cụm xoay quanh "những linh kiện".

"electronic" là tính từ, chỉ rõ loại linh kiện (điện tử).

"manufactured" là quá khứ phân từ, đóng vai trò như một tính từ, nghĩa là "được sản xuất".

"newly" là trạng từ, bổ nghĩa cho "manufactured", diễn tả thời gian gần đây ("vừa mới được sản xuất").

"the" là mạo từ xác định, dùng để nói đến những linh kiện cụ thể mà cả người nói và người nghe đều biết.

* Nếu muốn diễn tả đang được sản xuất

the electronic components being manufactured

The documents that are being reviewed

→ The documents being reviewed

The cars that were produced in Japan

→ The cars produced in Japan

The machine that is being repaired

→ The machine being repaired

Kết thúc 1 giới từ luôn là 1 danh từ

Danh từ đếm được không đứng 1 mình (Phải có mạo từ)

1. Danh từ đếm được không đứng trơ trơ 1 mình
2. Nhìn vào vị ngữ phía sau
3. Nhìn vào chữ chỉ số lượng phía trước

Keep + V-ing:

So + adj+ that: quá đến nỗi để làm gì

Not only…but also

fond of (doing) something

Need + to V: Cần làm gì (Chủ động)

Need + V-ing: Cần được làm gì (Bị động)

Most of + The

Bài 3: V-ing hiếm khi làm danh từ chính

* Nếu đóng vai trò là danh từ thì thường không có “The”
* Thường đi liền với 1 cụm danh từ phía sau
* Đuôi tính từ

V-ed/V-ing

al

ive

able

ic

ant/ent

ous

Bài 4: Chia động từ

Step 1: Phân loại câu hỏi

Step 2: Phân tích cấu trúc câu

Step 3: Tìm dấu hiệu

* Thời gian (Chia thì gì)
* Chủ ngữ (Chia số ít hay số nhiều)
* Tân ngữ (Câu chủ động, bị động)
* Câu điều kiện

Chủ ngữ mà là tên riêng luôn là chủ ngữ số ít

Bài 5: Chọn từ loại

Step 1: Phân loại câu hỏi

Step 2: Phân tích cấu trúc câu

Step 3: Xác định từ loại cần điền

Step 4: Chọn từ

Find + Object + adj

Bài 6: Câu hỏi từ vựng

Step 1: Phân loại câu hỏi

Step 2: Phân tích cấu trúc câu

Step 3: Tìm keywords

Step 4: Chọn từ

Import from

Dấu hiệu của hiện tại hoàn thành:

| **Từ/Cụm từ** | **Nghĩa** |
| --- | --- |
| **just** | vừa mới |
| **already** | đã (rồi) |
| **yet** | chưa (dùng trong câu phủ định và nghi vấn) |
| **recently / lately** | gần đây |
| **so far** | cho đến nay |
| **up to now / up to the present** | cho đến hiện tại |
| **ever** | từng (thường dùng trong câu hỏi) |
| **never** | chưa từng (phủ định) |
| **for + khoảng thời gian** | trong khoảng bao lâu (e.g. *for 3 years*) |
| **since + mốc thời gian** | từ khi (e.g. *since 2020*)   | **Dấu hiệu** | **Nghĩa** | **Ghi chú** | | --- | --- | --- | | **just** | vừa mới | thường đi giữa "have/has" và động từ | | **already** | đã (rồi) | dùng trong câu khẳng định | | **yet** | chưa | dùng cuối câu phủ định và nghi vấn | | **ever** | từng | dùng trong câu hỏi về kinh nghiệm | | **never** | chưa từng | câu phủ định về kinh nghiệm | | **recently / lately** | gần đây | phù hợp với hiện tại hoàn thành | | **so far** | cho đến giờ | thường dùng trong báo cáo tiến độ | | **up to now / up to the present** | cho đến nay | nhấn mạnh sự tiếp diễn | | **in recent years** | trong những năm gần đây | hành động vẫn còn tác động | | **this is the first/second/... time** | đây là lần đầu/thứ hai... | → This is the first time I’ve seen snow. | | **for + khoảng thời gian** | trong khoảng bao lâu | → for 2 weeks, for a long time... | | **since + mốc thời gian** | từ khi | → since 2010, since last Monday... | | **over the past/last + time** | trong suốt ... qua | → over the past 5 years, over the last few weeks... | | **in the past + time** | trong ... vừa qua | → in the past 10 days... | | **all my life** | cả đời tôi | hành động chưa kết thúc | | **up until now** | cho đến hiện tại | tương đương “so far” |  💡 Ghi nhớ:  * Những cụm như **"over the past..."**, **"in the past..."**, **"recently"**... thường xuất hiện trong **báo cáo công việc, thành tích, kinh nghiệm**. * Các cụm như **"since..."** và **"for..."** thường dùng cho hành động **kéo dài từ quá khứ đến hiện tại**. |